

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FAROS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ FAROS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FAROS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108067257

**3. Ngày thành lập:** 21/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9B ngõ 44 đường Nguyễn Phúc Lai, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                      | 5621     |
| 2.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                               | 5629     |
| 3.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất | 6820     |
| 4.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                           | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br/>( điều 46 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình<br/>(Nghị định 32/2015NĐ-CP nghị định Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng )</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br/>(Điều 48 Nghị định 42/2017/NĐ-CP nghị định sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng;</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Khảo sát xây dựng;</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> <p>Giám sát thi công xây dựng;</p> <p>Thi công xây dựng công trình<br/>(Điều 69 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</p> | 7110 |
| 6.  | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 8.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 9.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 10. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9321 |
| 11. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 13. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600 |

|     |                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                               | 4220        |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                      | 4321        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322        |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                        | 4390        |
| 19. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                        | 4511        |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741        |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4759        |
| 22. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Sản xuất, truyền tải điện                                                                                              | 3510        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                  | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                           | 5610        |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                    | 5630        |
| 27. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                             | 7120        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ                                               | 7490        |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                               | 7920        |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4290        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                             | 4329        |
| 32. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                      | 4100        |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                  | 4210(Chính) |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                          | 4312        |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                             | 4330        |
| 36. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                               | 4512        |
| 37. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                          | 4513        |
| 38. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                             | 4520        |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                         | 4530        |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649 |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                           | 4651 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN MINH HOÀNG     | Số 51 , tổ 42 ngõ 211 phố khương trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    | 013231624                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                          | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN QUANG HUY      | thôn Đan Thượng, Xã Phú Thịnh, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    | 026078000143                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                          | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN THỊ THANH THỦY | Số 51 , tổ 42 ngõ 211 phố khương trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    | 013250771                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                          | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN MINH HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/11/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013231624

Ngày cấp: 20/10/2009

Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 51, tổ 42 ngõ 211 phố khương trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 303 B6 TT Nam Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội